

Số: 1804/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 14/8/2026 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- NDDPV Bùi Minh Tiến;
- HĐQT TCT;
- PTGD PT Ban TGD;
- PTGD N.C.Luận;
- Ban KS;
- NPT KTNB;
- Các Ban: TC, KT, KSNB;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 57



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hoàng	Phụ trách Hội đồng Quản trị (từ ngày 23 tháng 7 năm 2026) Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2026) Thành viên (từ ngày 23 tháng 7 năm 2026)
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên
Ông Trần Nhật Huy	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Hào	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Quang Hải	Người đại diện theo pháp luật, Phụ trách Ban Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 7 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2026)
Ông Nguyễn Phúc Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trịnh Văn Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Công Luận

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 186/GUQ-KVN
ngày 28 tháng 7 năm 2026)

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 0172 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.333.212.415.958	63.252.590.248.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.753.388.053.382	4.994.571.701.559
1. Tiền	111		2.748.963.395.852	394.571.701.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.004.424.657.530	4.600.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	32.783.662.333.878	31.564.871.326.330
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		32.783.662.333.878	31.564.871.326.330
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.117.163.019.729	22.353.223.767.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.251.042.244.357	17.917.188.342.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	200.827.862.280	43.023.056.012
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	10.772.873.005.397	6.993.341.968.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(2.107.580.092.305)	(2.600.329.599.920)
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.242.207.565.035	3.666.069.027.467
1. Hàng tồn kho	141		4.730.876.390.575	3.823.402.919.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(488.668.825.540)	(157.333.891.897)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		436.791.443.934	673.854.426.232
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	11.798.754.947	26.909.177.977
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		341.703.180.026	549.793.652.936
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	83.289.508.961	97.151.595.319
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.160.322.041.908	23.838.030.394.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		128.899.534.461	1.094.029.177.964
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		58.008.877.498	66.106.076.719
2. Phải thu dài hạn khác	215	9	70.890.656.963	1.027.923.101.245
II. Tài sản cố định	220		13.386.236.656.431	14.383.145.342.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.081.454.520.607	14.069.739.585.913
- Nguyên giá	222		60.121.692.319.329	60.117.249.583.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.040.237.798.722)	(46.047.509.997.904)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	304.782.135.824	313.405.756.242
- Nguyên giá	228		582.079.697.309	582.079.697.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(277.297.561.485)	(268.673.941.067)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.171.499.224.084	2.526.792.809.626
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	5.171.499.224.084	2.526.792.809.626
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	3.012.855.728.451	3.012.855.728.451
1. Đầu tư vào công ty con	261		3.756.037.870.394	3.756.037.870.394
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.027.642.141.943)	(1.027.642.141.943)
V. Tài sản dài hạn khác	270		2.460.830.898.481	2.821.207.336.756
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	2.460.830.898.481	2.821.207.336.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		97.493.534.457.866	87.090.620.643.636

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.280.184.825.603	21.104.040.391.460
I. Nợ ngắn hạn	310		24.733.090.004.068	16.255.303.608.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.120.266.790.359	8.988.926.433.372
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		184.275.402.692	68.969.142.545
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	6.033.113.532.341	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1.555.190.988.845	983.890.469.509
5. Phải trả người lao động	315		870.951.683.015	383.749.060.978
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	5.172.032.791.604	4.198.126.625.107
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		9.914.213.759	23.719.432.724
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	137.660.884.963	122.145.261.002
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	779.251.532.366	779.051.532.366
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	870.432.184.124	706.725.650.484
II. Nợ dài hạn	330		4.547.094.821.535	4.848.736.783.373
1. Phải trả dài hạn khác	338	20	17.420.345.278	15.113.055.912
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	1.083.480.183.387	1.473.205.949.570
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	23	3.209.371.140.641	3.123.544.625.662
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		236.823.152.229	236.873.152.229
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	68.213.349.632.263	65.986.580.252.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000	24.129.497.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.129.497.560.000	24.129.497.560.000
2. Thặng dư vốn	412		246.727.266	246.727.266
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.417.955.300.294	29.047.840.956.831
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.665.650.044.703	12.808.995.008.079
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		3.228.042.048.997	1.763.033.614.253
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		8.437.607.995.706	11.045.961.393.826
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		97.493.534.457.866	87.090.620.643.636


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

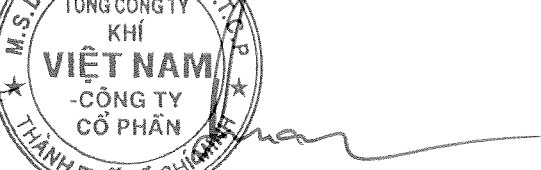
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	70.643.319.639.721	51.803.118.171.510
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		70.643.319.639.721	51.803.118.171.510
3. Giá vốn hàng bán	11	28	59.693.510.232.826	43.566.625.402.554
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.949.809.406.895	8.236.492.768.956
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	738.869.228.602	747.456.175.259
6. Chi phí tài chính	23	31	173.914.584.047	201.378.170.243
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		77.381.565.742	98.531.002.987
7. Chi phí bán hàng	25	32	641.277.467.314	757.917.250.200
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	200.057.579.222	(1.139.105.144.131)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		10.673.429.004.914	9.163.758.667.903
10. Thu nhập khác	31		3.024.862.696	29.828.907.491
11. Chi phí khác	32		1.212.881.551	8.840.909.245
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.811.981.145	20.987.998.246
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.675.240.986.059	9.184.746.666.149
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	2.145.027.740.353	1.804.466.615.514
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.530.213.245.706	7.380.280.050.635
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.497	2.980


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc



Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.675.240.986.059	9.184.746.666.149
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.002.987.921.736	1.346.124.016.548
Các khoản dự phòng	03	(96.222.459.802)	(1.544.593.107.985)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.301.613.326)	(22.328.125.793)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(664.119.302.822)	(564.676.981.980)
Chi phí đi vay	06	77.381.565.742	98.531.002.987
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.983.967.097.587	8.497.803.469.926
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.300.664.385.804)	766.615.397.671
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(907.473.471.211)	1.510.250.247.165
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.755.037.425.437	278.097.836.130
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	375.486.861.305	233.454.518.839
Chi phí đi vay đã trả	14	(77.519.649.856)	(101.412.085.601)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.635.685.540.838)	(1.524.145.809.944)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(120.512.178.390)	(194.603.948.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.072.636.158.230	9.466.059.625.593
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.741.475.599.124)	(992.088.993.239)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.139.316.761.393)	(17.851.435.570.619)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.344.169.726.383	14.260.345.624.469
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.167.798.761)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	612.353.442.041	369.025.461.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.924.269.192.093)	(4.224.321.276.516)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(389.525.766.183)	(389.525.766.183)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.416.880)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(389.576.183.063)	(389.525.766.183)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.758.790.783.074	4.852.212.582.894
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.994.571.701.559	3.555.225.811.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.568.749	(821.425.529)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.753.388.053.382	8.406.616.968.794


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc



Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“Petrovietnam”)), được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Petrovietnam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 14 tháng 10 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 số 3500102710 để cập nhật thông tin vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 23.426,7 tỷ VND lên thành 24.129,4 tỷ VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 60/2012/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 4 năm 2012. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 5 năm 2012 với mã chứng khoán là GAS.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.348 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.355).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí CNG, khí LPG và khí Condensate;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí LPG; Nhập khẩu khí Condensate;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí và dự án, công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ kho bãi và kho cảng;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển và vận chuyển bằng đường ống, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí), nguyên liệu cho hóa dầu và hóa chất;
- Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, kiểm định, thử nghiệm và đào tạo trong lĩnh vực khí; và
- Kinh doanh, cho thuê máy móc, thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ ngành khí và kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất phục vụ ngành khí và các ngành công nghiệp liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí; đầu tư, vận hành cơ sở hạ tầng khí, kho cảng và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật liên quan trong lĩnh vực khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 09 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Đơn vị trực thuộc	Địa điểm hoạt động
Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Bắc Bộ	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh

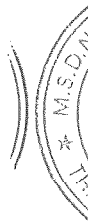


**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 08 công ty con, 02 công ty liên doanh, liên kết. Thông tin khái quát về các công ty này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ
			%	%	%	%
Công ty con						
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50%	50,50%	50,50%	50,50%
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31%	51,31%	51,31%	51,31%
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94%	52,94%	52,94%	52,94%
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00%	56,00%	56,00%	56,00%
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	Xử lý khí thiên nhiên	61,00%	61,00%	61,00%	61,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26%	35,26%	35,26%	35,26%



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Tổng Công ty đã lựa chọn không phân loại lại số liệu so sánh theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.



Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên. Tổng Công ty căn cứ vào bản chất, điều khoản của hợp đồng và các quy định kế toán hiện hành để ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC (hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát)

Hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng, trong đó Tổng Công ty cùng với một hoặc nhiều bên khác cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi Tổng Công ty và các bên tham gia hợp đồng. Mỗi bên tham gia hợp đồng tự quản lý và sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Việc phân chia doanh thu và khoản chi phí chung phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo quy định kế toán hiện hành.



BCC dưới hình thức tài sản được đồng kiểm soát bởi các bên góp tham gia BCC (tài sản được đồng kiểm soát)

Tài sản được đồng kiểm soát là tài sản được mua hoặc xây dựng bởi các bên tham gia BCC, trong đó các bên cùng đồng kiểm soát và đồng sở hữu tài sản nhằm phục vụ cho mục đích của BCC mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Mỗi bên góp vốn có quyền kiểm soát phần lợi ích kinh tế trong tương lai tương ứng với phần vốn góp của mình vào tài sản được đồng kiểm soát, đồng thời được hưởng sản phẩm hoặc lợi ích phát sinh từ việc sử dụng tài sản và chịu các chi phí liên quan theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tài sản được đồng kiểm soát được hạch toán theo quy định kế toán hiện hành.

BCC dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế mà Tổng Công ty là bên có quyền đồng kiểm soát

Hoạt động kinh doanh mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát thông qua thỏa thuận bằng hợp đồng dưới hình thức BCC phân chia lợi nhuận sau thuế ("LNST"), trong đó quy định các bên tham gia được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC, mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập, được Tổng Công ty kế toán tương tự như trường hợp hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu quá hạn, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với sản phẩm khí LPG mua ngoài, phương pháp thực tế đích danh đối với sản phẩm LNG mua ngoài và theo phương pháp bình quân gia quyền với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng, tự sản xuất bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp hoặc theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 13
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác (bao gồm các công trình khí)	02 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi tài sản được đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư và xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua khí bao tiêu, chi phí vỏ bình gas, chi phí thuê đất và thuê văn phòng, chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, chi phí quảng cáo, truyền thông, chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí mua khí bao tiêu theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa trên phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết giữa Tổng Công ty với Petrovietnam. Chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị vỏ bình gas bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, chi phí quảng cáo, truyền thông, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa riêng niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được vốn hóa hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí thu dọn công trình khí và các khoản dự phòng khác. Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí được trích lập hằng năm theo Kế hoạch thu dọn của từng công trình khí được Bộ Công thương phê duyệt, dựa trên tỷ lệ giữa sản lượng khai thác dự kiến từng năm và tổng sản lượng khai thác dự kiến của công trình từ thời điểm lập kế hoạch đến thời điểm dự kiến thực hiện thu dọn.



Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động theo quy định tại Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025 số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hoạt động để hình thành quỹ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu thành công.



Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của Tổng Công ty, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty chủ yếu là các công ty có cùng công ty mẹ là Petrovietnam, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Petrovietnam là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty xem xét bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.942.030.029	1.224.982.713
Tiền gửi không kỳ hạn	2.747.021.365.823	393.346.718.846
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.386.110.916.760	238.151.130.586
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.036.446.120.026	78.525.511.436
- Các ngân hàng khác	324.464.329.037	76.670.076.824
Các khoản tương đương tiền (*)	6.004.424.657.530	4.600.000.000.000
Trong đó:		
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	6.004.424.657.530	4.600.000.000.000
	8.753.388.053.382	4.994.571.701.559

- (*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Lãi suất/năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Lãi suất/năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn								
Trong đó:								
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	600.059.178.082	600.059.178.082	-	3,6 %	600.000.000.000	600.000.000.000	-	7,4 %
Tiền gửi có kỳ hạn 07 tháng	24.443.040.984.612	24.443.040.984.612	-	3,4% - 3,6%	22.728.397.590.652	22.728.397.590.652	-	3,4% - 3,6%
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	7.740.562.171.184	7.740.562.171.184	-	3,4% - 4,8%	8.236.473.735.678	8.236.473.735.678	-	3,4% - 4,3%
	<u>32.783.662.333.878</u>	<u>32.783.662.333.878</u>	<u>-</u>		<u>31.564.871.326.330</u>	<u>31.564.871.326.330</u>	<u>-</u>	

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,4%/năm đến 7,4%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 638.629.294.478 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 636.473.735.678 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV" - trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Do MBV là đơn vị được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") (là Ngân hàng có vốn Nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB thống nhất phương án chi trả với Tổng Công ty.





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ			
		Giá trị		Giá trị	
		ghi sổ của khoản đầu tư	Dự phòng	Giá gốc	ghi sổ của khoản đầu tư
		VND	VND	VND	VND
b1) Đầu tư vào công ty con		3.756.037.870.394	(1.008.166.422.615)	3.756.037.870.394	2.747.871.447.779
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống	99,99%	1.858.375.690.000	(1.002.281.848.064)	1.858.375.690.000	856.093.841.936
thép Dầu Khí Việt Nam					(**)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí	50,50%	837.605.785.000	-	837.605.785.000	837.605.785.000
thấp áp Dầu khí Việt Nam					(*)
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	56,00%	481.819.822.512	-	481.819.822.512	481.819.822.512
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG	51,31%	206.166.408.900	-	206.166.408.900	206.166.408.900
Việt Nam					(*)
Công ty TNHH Kho cảng LNG Sơn	61,00%	183.000.000.000	(5.059.068.200)	183.000.000.000	177.940.931.800
Mỹ					(**)
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí	52,94%	127.902.365.221	-	127.902.365.221	127.902.365.221
Việt Nam					(*)
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	51,00%	51.000.000.000	(825.506.351)	51.000.000.000	50.174.493.649
PetroVietnam Gas International	100%	10.167.798.761	-	10.167.798.761	10.167.798.761
Trading Company Pte. Ltd.					(**)
b2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		284.460.000.000	(19.475.719.328)	284.460.000.000	264.984.280.672
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí	35,26%	226.460.000.000	-	226.460.000.000	226.460.000.000
Miền Nam					(*)
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao	29,00%	58.000.000.000	(19.475.719.328)	58.000.000.000	38.524.280.672
thông Vận tải PVGazprom					(**)
		4.040.497.870.394	(1.027.642.141.943)	4.040.497.870.394	3.012.855.728.451

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của khoản đầu tư được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá của khoản đầu tư đó.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 36.



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(*) Giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết như sau:

Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
Tỷ lệ phần sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá niêm yết (i)	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị thị trường
	VND		VND		VND		VND
Công ty con							
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	50,50%	837.605.785.000	49.995.000	22.750	1.137.386.250.000	50,50%	837.605.785.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	56,00%	481.819.822.512	19.656.000	21.100	414.741.600.000	56,00%	481.819.822.512
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	51,31%	206.166.408.900	20.522.499	5.900	121.082.744.100	51,31%	206.166.408.900
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	52,94%	127.902.365.221	11.434.000	24.300	277.846.200.000	52,94%	127.902.365.221
Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35,26%	226.460.000.000	17.631.579	52.700	929.184.213.300	35,26%	226.460.000.000
		1.879.954.381.633			2.880.241.007.400		1.879.954.381.633
							3.129.758.422.900

(i) Giá niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(**) Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty được đầu tư chưa niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ. Tổng Công ty trình bày giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này (được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư) nhằm cung cấp thêm thông tin.

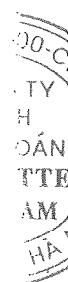


**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Tóm tắt tình hình hoạt động kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Chưa có hoạt động kinh doanh	Chưa có hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Chưa có hoạt động kinh doanh	Chưa có hoạt động kinh doanh
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Chưa có hoạt động kinh doanh	Chưa có hoạt động kinh doanh





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan chủ yếu	8.256.681.433.442	85.365.344.288	10.070.340.892.282	830.565.250.483
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	1.861.179.786.902	-	1.807.958.015.117	745.199.906.195
Công ty TNHH Dầu khí Trần Hồng Quán	722.600.038.556	-	1.550.460.929.794	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Vietpetrol	679.775.702.102	-	616.900.682.148	-
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	676.455.711.531	-	548.888.704.753	-
Công ty TNHH Gas Venus	390.824.097.742	-	545.632.820.948	-
Mitsui & Co., Ltd.	-	-	963.557.037.200	-
Các khách hàng khác	3.925.846.096.609	85.365.344.288	4.036.942.702.322	85.365.344.288
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	9.994.360.810.915	1.576.002.248.017	7.846.847.450.358	1.323.551.849.437
	18.251.042.244.357	1.661.367.592.305	17.917.188.342.640	2.154.117.099.920

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	193.410.967.054	-	19.644.247.359	-
PNX Petroleum Singapore Pte. Ltd.	135.882.072.437	-	-	-
Các đối tượng khác	57.528.894.617	-	19.644.247.359	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	7.416.895.226	-	23.378.808.653	-
	200.827.862.280	-	43.023.056.012	-



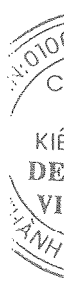


TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Giá trị ghi sổ	VND	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về doanh thu bán khí tạm tính	9.741.109.619.681		5.646.382.527.250	-
Trong đó:				
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	2.388.862.219.356		370.073.515.841	-
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	1.921.161.002.934		1.294.408.125.102	-
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.667.966.829.592		1.273.767.009.203	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	992.049.653.047		918.367.811.228	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	978.125.496.961		755.725.339.060	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	704.634.241.100		118.815.556.004	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	581.972.947.633		370.491.743.542	-
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	506.337.229.058		378.143.322.791	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện	-		166.590.104.479	-
Phải thu về doanh thu vận chuyển khí tạm tính	322.835.103.938		322.500.876.729	-
Trong đó:				
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	153.847.118.196		169.525.832.044	-
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	91.582.998.242		89.304.384.432	-
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	68.926.518.595		52.348.124.098	-
- Các đối tượng khác	8.478.468.905		11.322.536.155	-
Phải thu về nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện (i)	390.000.000.000		390.000.000.000	390.000.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.515.518.272		1.485.018.272	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-		350.133.382.491	-
Phải thu về thuế nhập khẩu được hoàn	158.500.460.425		35.371.227.473	-
Phải thu ngắn hạn khác	158.912.303.081		247.468.936.149	56.212.500.000
	10.772.873.005.397		6.993.341.968.364	446.212.500.000
	7.787.726.487.532		5.003.937.277.897	446.212.500.000

Trong đó, phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	Dự phòng (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)
				VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.690.342.426.191	1.028.974.833.886	1.661.367.592.305	3.248.025.853.055	1.093.908.753.135	2.154.117.099.920	
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.898.786.831.794	735.104.497.014	1.163.682.334.780	1.221.675.676.974	195.205.681.539	1.026.469.995.435	
- Từ 3 năm trở lên	412.418.756.815	-	412.418.756.815	351.381.644.757	-	351.381.644.757	
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	76.508.432.138	-	76.508.432.138	94.019.328.659	-	94.019.328.659	
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	335.049.101.659	-	335.049.101.659	186.059.102.435	-	186.059.102.435	
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	202.494.759.374	-	202.494.759.374	192.516.214.761	-	192.516.214.761	
- Dưới 6 tháng	872.315.781.808	735.104.497.014	137.211.284.794	397.699.386.362	195.205.681.539	202.493.704.823	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	612.681.592.267	283.335.920.112	329.345.672.155	1.101.886.084.971	883.387.821.368	218.498.263.603	
- Từ 3 năm trở lên	130.105.260.691	-	130.105.260.691	118.982.547.915	-	118.982.547.915	
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	34.792.535.152	-	34.792.535.152	44.143.047.927	-	44.143.047.927	
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	40.931.269.197	-	40.931.269.197	16.108.089.827	-	16.108.089.827	
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	79.504.295.541	-	79.504.295.541	26.595.379.371	-	26.595.379.371	
- Dưới 6 tháng	327.348.231.686	283.335.920.112	44.012.311.574	896.057.019.931	883.387.821.368	12.669.198.563	
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	-	-	745.199.906.195	-	745.199.906.195	
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	255.130.547.606	-	255.130.547.606	
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	181.006.736.067	-	181.006.736.067	
- Dưới 6 tháng	-	-	-	309.062.622.522	-	309.062.622.522	



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (Tiếp theo)

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	Dự phòng (*)	VND	Giá gốc	Dự phòng (*)
a) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)						
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu	93.508.657.842	10.534.416.760	82.974.241.082		93.898.840.627	78.583.590.399
Khí - CTCP						
- Từ 3 năm trở lên	85.583.455.769	2.609.214.687	82.974.241.082		82.788.131.641	71.863.532.096
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	6.178.897.731	6.178.897.731	-		6.560.157.043	4.592.109.930
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.746.304.342	1.746.304.342	-		4.246.914.524	2.123.457.262
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-		14.970.369	4.491.111
- Dưới 6 tháng	-	-	-		288.667.050	-
Các đối tượng khác						
- Từ 3 năm trở lên	85.365.344.288	-	85.365.344.288		85.365.344.288	85.365.344.288
b) Phải thu ngắn hạn khác	446.212.500.000	-	446.212.500.000		446.212.500.000	446.212.500.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép	390.000.000.000	-	390.000.000.000		390.000.000.000	390.000.000.000
Dầu khí Việt Nam						
- Từ 3 năm trở lên	390.000.000.000	-	390.000.000.000		390.000.000.000	390.000.000.000
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị	56.212.500.000	-	56.212.500.000		56.212.500.000	56.212.500.000
Dầu khí						
- Từ 3 năm trở lên	56.212.500.000	-	56.212.500.000		56.212.500.000	56.212.500.000
	3.136.554.926.191	1.028.974.833.886	2.107.580.092.305		3.694.238.353.055	2.600.329.599.920

(*) Dự phòng nợ phải thu khó đòi của các khoản mục phải thu được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị có thể thu hồi.



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	828.231.032.072	-	770.303.957.871	-
Nguyên vật liệu	880.453.086.876	(157.333.891.897)	813.630.491.844	(157.333.891.897)
Công cụ, dụng cụ	1.466.703.666	-	1.077.276.671	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.068.254.487	-	5.023.502.087	-
Thành phẩm	135.679.849.142	-	109.746.968.536	-
Hàng hóa	2.870.977.464.332	(331.334.933.643)	2.084.517.570.695	-
Hàng gửi đi bán	-	-	39.103.151.660	-
	4.730.876.390.575	(488.668.825.540)	3.823.402.919.364	(157.333.891.897)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 331.334.933.643 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: hoàn nhập 849.843.751 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, truyền thông	2.109.750.001	16.680.731.478
Chi phí mua bảo hiểm	1.325.993.625	1.382.759.763
Khác	8.363.011.321	8.845.686.736
	11.798.754.947	26.909.177.977
b. Dài hạn		
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	1.872.395.471.365	2.122.645.029.982
Trong đó:		
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2021	1.573.597.060.888	1.573.597.060.888
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2023	-	191.927.449.563
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2024	125.340.387.162	182.040.081.129
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2025	173.458.023.315	175.080.438.402
Chi phí vỏ bình gas	208.488.694.668	234.743.034.983
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ	23.156.208.044	85.554.478.271
Chi phí mua bảo hiểm	72.311.943.093	72.801.456.675
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	51.446.028.939	52.838.714.807
Khác	233.032.552.372	252.624.622.038
	2.460.830.898.481	2.821.207.336.756

(*) Phản ánh chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa trên phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Petrovietnam. Tổng Công ty có quyền nhận từ Petrovietnam một lượng khí tương đương lượng khí trả trước này trong thời hạn như sau:

- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2021: Tổng Công ty được nhận trong suốt thời hạn hợp đồng;
- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2024 và năm 2025: Tổng Công ty được thực hiện trong vòng 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản chênh lệch.

Ban Tổng giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí chờ phân bổ này là cao.





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	11.411.716.654.606	1.580.356.770.146	286.852.031.676	482.507.749.275	46.355.816.378.114	60.117.249.583.817
Mua trong kỳ	418.266.000	491.625.760	2.004.222.000	2.094.419.001	-	5.008.532.761
Phân loại lại	189.807.660.426	3.370.005.183	-	57.768.000	(193.235.433.609)	-
Tăng/(giảm) khác	548.257.295	114.046.550	-	-	(1.228.101.094)	(565.797.249)
Số dư cuối kỳ	11.602.490.838.327	1.584.332.447.639	288.856.253.676	484.659.936.276	46.161.352.843.411	60.121.692.319.329
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	5.625.977.234.046	1.257.524.798.870	224.609.818.411	428.124.119.923	38.511.274.026.654	46.047.509.997.904
Khấu hao trong kỳ	197.797.935.721	46.801.932.185	7.993.185.424	15.914.310.870	724.220.436.618	992.727.800.818
Phân loại lại	189.807.660.426	3.370.005.183	-	39.379.575	(193.217.045.184)	-
Số dư cuối kỳ	6.013.582.830.193	1.307.696.736.238	232.603.003.835	444.077.810.368	39.042.277.418.088	47.040.237.798.722
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	5.785.739.420.560	322.831.971.276	62.242.213.265	54.383.629.352	7.844.542.351.460	14.069.739.585.913
Tại ngày cuối kỳ	5.588.908.008.134	276.635.711.401	56.253.249.841	40.582.125.908	7.119.075.425.323	13.081.454.520.607

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 35.791.558.931.713 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 35.765.847.647.899 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 12.678.738.559.884 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.679.077.421.947 VND) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Nhóm/Hệ thống tài sản cố định		Nguyên giá (VND)
Hệ thống đường ống PM3 – Cà Mau và Nhà máy xử lý khí Cà Mau		11.375.706.320.500
Hệ thống đường ống thu gom khí Bể Cửu Long		9.859.690.722.213
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 giai đoạn 2		9.170.882.275.139
Kho chứa, bồn chứa LNG, LPG tại kho cảng Thị Vải		8.921.223.851.986
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 giai đoạn 1		6.017.550.406.755
Cộng		45.345.053.576.593

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	286.158.172.000	291.865.522.492	4.056.002.817	582.079.697.309
Số dư cuối kỳ	286.158.172.000	291.865.522.492	4.056.002.817	582.079.697.309
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	5.699.628.240	260.679.789.209	2.294.523.618	268.673.941.067
Khấu hao trong kỳ	146.703.666	8.181.965.546	294.951.206	8.623.620.418
Số dư cuối kỳ	5.846.331.906	268.861.754.755	2.589.474.824	277.297.561.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	280.458.543.760	31.185.733.283	1.761.479.199	313.405.756.242
Tại ngày cuối kỳ	280.311.840.094	23.003.767.737	1.466.527.993	304.782.135.824

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 246.571.721.169 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 231.721.391.169 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá (VND)
Quyền sử dụng đất tòa nhà PV GAS Tower	223.730.000.000
Cộng	223.730.000.000

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	4.784.535.637.308	2.163.649.884.580
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	199.065.414.384	199.065.414.384
Các dự án khác	187.898.172.392	164.077.510.662
	5.171.499.224.084	2.526.792.809.626

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ hoạt động/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.526.792.809.626	1.411.524.965.365
Tăng trong kỳ/năm	2.644.706.414.458	1.379.794.024.844
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(264.526.180.583)
Số dư cuối kỳ/năm	5.171.499.224.084	2.526.792.809.626



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn không phải các bên liên quan chủ yếu	4.012.580.394.910	4.815.880.641.914
Wanhua Chemical (Singapore) Pte., Ltd	1.313.847.671.564	1.258.364.671.992
PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	453.752.196.973	988.716.368.013
BP Singapore Pte. Limited	378.650.335.032	-
ExxonMobil LNG Asia Pacific	269.850.903.083	-
Gunvor International B.V., Amsterdam, Geneva Branch	-	1.007.643.273.659
Các đối tượng khác	1.596.479.288.258	1.561.156.328.250
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	5.107.686.395.449	4.173.045.791.458
	9.120.266.790.359	8.988.926.433.372

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cổ tức năm 2025 (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	6.032.374.390.000	-
Phải trả cổ tức các năm trước (*)	739.142.341	-
	6.033.113.532.341	-

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Quyết định của Hội đồng Quản trị và được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông.

(*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty còn ghi nhận khoản cổ tức phải trả từ các năm trước cho một số cổ đông nhỏ lẻ chưa thực hiện nhận cổ tức với tổng giá trị là 739.142.341 VND. Khoản này sẽ được thanh toán khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục nhận cổ tức theo quy định.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	73.149.309	-
Thuế nhập khẩu	83.208.359.652	97.037.465.093
Thuế khác	8.000.000	114.130.226
	83.289.508.961	97.151.595.319
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.420.930.201.565	919.308.180.572
Thuế giá trị gia tăng	127.147.240.107	20.712.693.696
Thuế thu nhập cá nhân	6.037.569.290	43.758.405.840
Thuế khác	1.075.977.883	111.189.401
	1.555.190.988.845	983.890.469.509

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	20.712.693.696	918.426.120.147	812.064.723.045	127.074.090.798
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.552.683.303.537	1.552.683.303.537	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(97.037.465.093)	293.947.048.349	280.117.942.908	(83.208.359.652)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	919.308.180.572	2.137.307.561.831	1.635.685.540.838	1.420.930.201.565
Thuế thu nhập cá nhân	43.758.405.840	78.014.600.703	115.735.437.253	6.037.569.290
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(10.487.346)	16.274.236.467	16.165.106.241	98.642.880
Thuế môn bài	-	8.462.946	8.462.946	-
Các loại thuế khác	7.546.521	6.601.759.852	5.639.971.370	969.335.003
Các khoản phải nộp khác	-	1.418.904.064	1.418.904.064	-
	886.738.874.190	5.004.681.997.896	4.419.519.392.202	1.471.901.479.884
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	97.151.595.319			83.289.508.961
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	983.890.469.509			1.555.190.988.845

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	4.362.403.020.932	3.616.736.762.654
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí mua khí PM3 CAA và 46 Cái Nước (i)	1.392.079.353.031	1.137.473.888.552
- Chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	1.113.463.506.761	741.752.776.604
- Chi phí mua khí Sao Vàng Đại Nguyệt	995.372.559.082	985.131.374.165
- Chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	526.810.865.339	415.286.907.347
- Chi phí mua và xử lý khí và condensate Thiên Ưng Đại Hùng	219.573.461.677	236.247.968.373
- Chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	115.103.275.042	100.843.847.613
Chi phí nhãn hiệu	258.046.276.269	137.947.027.072
Phải trả về chi phí vận hành BCC Nam Côn Sơn (ii)	75.691.542.034	152.762.562.361
Chi phí đi vay phải trả	18.433.869.763	18.571.953.877
Chi phí phải trả khác	457.458.082.606	272.108.319.143
	5.172.032.791.604	4.198.126.625.107
Trong đó, chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	3.685.288.575.892	3.041.306.726.668

- (i) Theo các Sửa đổi bổ sung Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước cho Nhà máy Đạm Cà Mau và các Nhà máy Điện Cà Mau 1&2, Tổng Công ty thay thế Petrovietnam trở thành bên Bán và kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ của Petrovietnam theo quy định của các hợp đồng này kể từ tháng 10 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Petrovietnam và các hệ tiêu thụ khí đang tiếp tục làm việc để quyết toán lượng khí mua tính đến trước ngày bắt đầu của các Sửa đổi bổ sung này.

- (ii) Phản ánh khoản phải trả về chi phí vận hành liên quan đến Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Hợp đồng hợp tác ngày 28 tháng 3 năm 1995 và các sửa đổi, bổ sung giữa Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, ZN Asia Ltd. và Perenco Vietnam. Theo thỏa thuận giữa các bên, BCC này theo hình thức tài sản đồng kiểm soát với tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty là 51%. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Dự án đang trong giai đoạn vận hành thương mại theo các thỏa thuận của Hợp đồng.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (*)	84.852.197.637	83.162.714.695
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	867.194.678	1.338.771.789
Khác	51.941.492.648	37.643.774.518
	137.660.884.963	122.145.261.002
Trong đó, phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	38.333.172.184	32.375.656.149
b. Phải trả dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	17.420.345.278	15.113.055.912
	17.420.345.278	15.113.055.912
Trong đó, phải trả dài hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.291.872.523	1.803.073.619

- (*) Phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà Văn phòng PV GAS Tower" tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp %
Tổng Công ty	90%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Giá trị tài sản cố định của BCC tại cuối kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó:		
- Quyền sử dụng đất	223.730.000.000	223.730.000.000
- Tài sản trên đất	499.587.373.840	499.587.373.840
Giá trị khấu hao lũy kế của tài sản trên đất	(178.285.472.046)	(173.553.138.721)
Giá trị còn lại	545.031.901.794	549.764.235.119



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốn góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	64.139.074.047	64.647.787.379
Giá vốn	(30.953.629.075)	(27.709.328.074)
Chi phí khác	(5.553.915.923)	(1.035.594.554)
Thuế TNDN	(5.526.305.810)	(7.180.572.950)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	22.105.223.239	28.722.291.801
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp:</i>		
- Tổng Công ty	21.210.723.747	26.380.421.580
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	894.499.492	2.341.870.221

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Trong kỳ	Số cuối kỳ
	Giá trị	Trả nợ vay	Giá trị
	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.252.257.481.936	389.525.766.183	1.862.731.715.753
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ('BIDV')	958.300.603.827	113.623.066.383	844.677.537.444
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ('Vietcombank')	755.454.116.805	187.800.000.000	567.654.116.805
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ('Vietinbank')	318.023.499.138	63.604.699.800	254.418.799.338
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ('Agribank')	220.479.262.166	24.498.000.000	195.981.262.166
	2.252.257.481.936	389.525.766.183	1.862.731.715.753
Trong đó:			
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày trên khoản mục Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	779.051.532.366		779.251.532.366
- Số phải trả sau 12 tháng	1.473.205.949.570		1.083.480.183.387



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty chỉ có các khoản vay bằng VND, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Thời gian trả nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
BIDV	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	Từ ngày 28 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 6 năm 2030	(i)	Tín chấp
BIDV	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Từ ngày 02 tháng 4 năm 2024 đến ngày 02 tháng 10 năm 2030	(ii)	Tín chấp
Vietcombank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank	Từ ngày 15 tháng 12 năm 2023 đến ngày 16 tháng 6 năm 2027	(i)	Tín chấp
Vietcombank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2024 đến ngày 22 tháng 4 năm 2030	(ii)	Tín chấp
Vietinbank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2024 đến ngày 23 tháng 8 năm 2028	(ii)	Tín chấp
Agribank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2024 đến ngày 23 tháng 4 năm 2030	(iii)	Tín chấp

(i) Khoản vay chịu lãi suất 6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2,0%/năm.

(ii) Khoản vay chịu lãi suất 6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2,0%/năm.

(iii) Khoản vay chịu lãi suất 6,5% cho năm đầu tiên và 7%/năm cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2,0%/năm.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	779.251.532.366	779.051.532.366
Trong năm thứ hai	467.451.532.504	623.451.532.366
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	616.028.650.883	849.754.417.204
	1.862.731.715.753	2.252.257.481.936
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	779.251.532.366	779.051.532.366
Số phải trả sau 12 tháng	1.083.480.183.387	1.473.205.949.570

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	706.725.650.484	625.221.239.088
Tăng trong kỳ/năm	284.431.165.617	380.273.645.393
Chi trong kỳ/năm	(120.724.631.977)	(298.769.233.997)
Số dư cuối kỳ/năm	870.432.184.124	706.725.650.484





**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Phản ánh khoản dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Bể Cưu Long (i)	1.994.818.250.165	-	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	562.856.418.929	35.154.820.231	598.011.239.160
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt (ii)	196.930.000.000	24.815.000.000	221.745.000.000
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	62.391.359.814	3.119.567.990	65.510.927.804
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (iv)	306.548.596.754	22.737.126.758	329.285.723.512
	3.123.544.625.662	85.826.514.979	3.209.371.140.641

(i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cưu Long và PM3 - Cà Mau được trích lập trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.

(ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2023.

(iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

(iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể các năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay/năm nay	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	23.426.729.190.000	246.727.266	26.707.756.772.741	(4.612.175.389)	9.959.856.239.211	60.089.976.753.829
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	9.959.856.239.211	(9.959.856.239.211)	-
Vốn tăng trong năm	702.768.370.000	-	(702.768.370.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.233.714.478.209	11.233.714.478.209
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(192.520.561.010)	-	(192.520.561.010)
Tam trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(187.753.084.383)	(187.753.084.383)
từ lợi nhuận năm 2025	-	-	-	(2.860.092.391)	-	(2.860.092.391)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	3.042.852.554.090	(3.042.852.554.090)	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(4.919.613.129.900)	-	(4.919.613.129.900)
Chia cổ tức	-	-	-	(34.364.112.178)	-	(34.364.112.178)
Khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	24.129.497.560.000	246.727.266	29.047.840.956.831	1.763.033.614.253	11.045.961.393.826	65.986.580.252.176
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	24.129.497.560.000	246.727.266	29.047.840.956.831	1.763.033.614.253	11.045.961.393.826	65.986.580.252.176
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	11.045.961.393.826	(11.045.961.393.826)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.530.213.245.706	8.530.213.245.706
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(182.667.915.617)	-	(182.667.915.617)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(9.158.000.000)	-	(9.158.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	3.370.114.343.463	(3.370.114.343.463)	-	-
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(6.032.374.390.000)	-	(6.032.374.390.000)
Tam trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(92.605.250.000)	(92.605.250.000)
từ lợi nhuận năm 2026 (ii)	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	13.361.689.998	-	13.361.689.998
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	24.129.497.560.000	246.727.266	32.417.955.300.294	3.228.042.048.997	8.437.607.995.706	68.213.349.632.263

- (i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 47/NQ-KVN ngày 22 tháng 5 năm 2026 (“Nghị quyết 47”), Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã quyết định trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 3.370.114.343.463 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 379.579.000.000 VND (Tổng Công ty đã tạm trích trong năm 2025 số tiền 187.753.084.383 VND và trích bổ sung trong kỳ này 191.825.915.617 VND) và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 25% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền 6.032.374.390.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

- (ii) Trên cơ sở kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 được thông qua tại Nghị quyết 47, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2026 với số tiền là 92.605.250.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 24.129.497.560.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	23.106.406.863.456	95,76%	23.106.406.863.456	95,76%
Các cổ đông khác	1.023.090.696.544	4,24%	1.023.090.696.544	4,24%
	24.129.497.560.000	100%	24.129.497.560.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.412.949.756	2.412.949.756
Cổ phiếu phổ thông	2.412.949.756	2.412.949.756
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.412.949.756	2.412.949.756
Cổ phiếu phổ thông	2.412.949.756	2.412.949.756
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	10.952.053,13	1.897.384,07
Euro (EUR)	28,81	28,81

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí (khí khô, LPG, LNG và condensate) và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí, condensate. Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt khoảng 169 tỷ VND và 103 tỷ VND, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ hoạt động, Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán khí khô	30.915.196.300.083	18.886.854.218.123
Doanh thu bán LPG	24.137.451.668.880	26.072.487.717.599
Doanh thu bán LNG	13.244.724.068.245	5.009.173.982.446
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	1.282.103.073.639	1.138.828.347.603
Doanh thu bán condensate	894.583.556.203	553.365.119.216
Doanh thu khác	169.260.972.671	142.408.786.523
	70.643.319.639.721	51.803.118.171.510
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	35.568.478.696.599	18.193.741.876.696

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	24.143.526.629.315	14.221.197.478.352
Giá vốn bán LPG	22.341.100.096.237	24.187.522.580.384
Giá vốn bán LNG	12.291.299.200.533	4.615.959.633.109
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	301.588.198.040	201.071.496.594
Giá vốn bán condensate	512.568.318.349	288.876.305.921
Giá vốn khác	103.427.790.352	51.997.908.194
	59.693.510.232.826	43.566.625.402.554

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	24.213.762.223.722	14.305.181.614.642
Chi phí mua khí kinh doanh thương mại	32.255.001.719.039	26.468.969.050.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí thuê đất	1.002.987.921.736	1.346.124.016.548
Chi phí nhân công	1.180.812.458.225	544.623.534.852
Chi phí vận chuyển	506.767.766.984	608.384.128.451
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	70.266.973.435	92.189.921.986
Chi phí an sinh xã hội	58.713.155.760	78.036.044.354
Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí	65.192.114.170	76.551.618.586
Chi phí nhãn hiệu	108.939.174.768	91.883.749.703
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(492.749.507.615)	(1.636.477.419.998)
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	331.334.933.643	(849.843.751)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	699.812.125.870	585.819.152.207
Khác	534.004.219.625	625.001.940.245
	60.534.845.279.362	43.185.437.508.623

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	631.076.446.411	556.347.632.324
Cổ tức và lợi nhuận được chia	35.263.158.000	37.975.482.081
Lãi chênh lệch tỷ giá	72.529.624.191	153.133.060.854
	738.869.228.602	747.456.175.259

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	77.381.565.742	98.531.002.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá	96.164.304.071	102.847.167.256
Chi phí tài chính khác	368.714.234	-
	173.914.584.047	201.378.170.243

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	480.521.857.700	608.384.128.451
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	71.626.473.546	96.970.311.186
Khác	89.129.136.068	52.562.810.563
	641.277.467.314	757.917.250.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(492.749.507.615)	(1.636.477.419.998)
Chi phí nhân hiệu	108.939.174.768	91.883.749.703
Chi phí nhân viên quản lý	298.957.904.582	90.100.813.081
Chi phí an sinh xã hội	55.728.155.760	78.036.044.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.614.199.337	43.131.414.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.951.767.879	14.356.322.427
Khác	122.615.884.511	179.863.931.432
	200.057.579.222	(1.139.105.144.131)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	10.675.240.986.059	9.184.746.666.149
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(35.263.158.000)	(37.975.482.081)
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	51.678.816.414	9.692.352.977
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	10.691.656.644.473	9.156.463.537.045
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi (*)	(66.964.114.583)	268.260.918.949
Thu nhập tính thuế suất thông thường	10.758.620.759.056	8.888.202.618.096
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	2.145.027.740.353	1.804.466.615.514

- (*) Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030).

Thu nhập từ các hoạt động khác ngoài thu nhập từ Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau chịu thuế suất thuế thu nhập hiện hành 20%.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước (trình bày lại)</u>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.530.213.245.706	7.380.280.050.635
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(92.605.250.000)	(189.789.500.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.437.607.995.706	7.190.490.550.635
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.412.949.756	2.412.949.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.497	2.980

- (*) Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 với số tiền là 92.605.250.000 VND.

Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành kỳ trước theo số trích lập thực tế được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 47/NQ-KVN ngày 22 tháng 5 năm 2026. Số bình quân gia quyền cổ phiếu đang lưu hành trong 6 tháng đầu năm 2025 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 81/NQ-KVN ngày 18 tháng 9 năm 2025.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	<u>Kỳ trước</u>	
	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.380.280.050.635	7.380.280.050.635
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(93.876.542.192)	(189.789.500.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.286.403.508.443	7.190.490.550.635
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.342.672.919	2.412.949.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.110	2.980

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai. Các khoản cam kết vốn liên quan tới dự án này được xác định trên cơ sở giá trị công trình chưa thực hiện trong tổng mức đầu tư, dự toán công trình hoặc hợp đồng đã ký kết, cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	9.716.798.574.432	12.394.382.073.655
Dự án mở rộng, nâng công suất Kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	8.809.517.634.203	8.827.584.954.426
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	4.005.457.266.198	-
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	16.737.896.646	16.737.896.646
	22.548.511.371.479	21.238.704.924.727

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các hợp đồng thuê hoạt động đối với tài sản phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đến hết thời hạn thuê theo các điều khoản đã thỏa thuận.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	177.243.110.334	129.605.135.464
Trên 1 năm đến 5 năm	508.397.239.514	507.928.651.585
Trên 5 năm	2.017.103.558.596	2.081.128.175.847
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	2.702.743.908.444	2.718.661.962.896

Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí:

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết/năm	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.2 và 05.3	0,760 (tỷ m ³)	Đến hết tháng 12 năm 2026
	0,650 (tỷ m ³)	Đến hết tháng 12 năm 2027
	0,540 (tỷ m ³)	Đến hết tháng 12 năm 2028
	0,440 (tỷ m ³)	Đến hết tháng 12 năm 2029
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	0,204 (tỷ m ³)	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508 (tỷ m ³)	Đến hết tháng 12 năm 2026
	1,322 (tỷ m ³)	Đến hết tháng 12 năm 2027
	1,260 (tỷ m ³)	Đến hết tháng 12 năm 2028
Cam kết mua khí LNG từ Shell Eastern Trading (Pte) Ltd	20.700.000 (MMBTU)	Từ năm 2027 đến hết năm 2031
Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết/năm	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,600 (tỷ m ³)	Đến tháng 12 năm 2026
Bán khí LNG tái hóa cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3&4	20.700.000 MMBTU (+/- 10%)	Đến hết năm 2026
	32.500.000 MMBTU (+/- 10%)	Từ năm 2027 đến hết năm 2031

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Các đơn vị là công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty	Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Người nội bộ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.568.478.696.599	18.193.741.876.696
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	843.161.781.859	800.770.660.183
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	5.602.786.395.375	5.242.728.483.495
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.296.981.177.022	1.322.860.939.576
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	1.271.408.997.938	2.001.607.777.485
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	938.050.533.549	170.427.173.602
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	677.043.365
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	884.263.575.295	856.738.665.454
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.374.093.341.449	3.816.494.670.980
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.347.744.584.504	1.342.803.250.403
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	4.026.348.756.945	2.473.691.420.577
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.953.372.446.245	2.951.177.053.444
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.904.710.723.295	2.296.754.442
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	886.210.947.672	553.365.119.216
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	885.381.943.392	553.365.119.216
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	742.766.280	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	86.238.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	355.297.189.804	263.191.094.238
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí quốc tế	269.628.220.741	237.194.330.580
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	85.668.969.063	25.996.763.658
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	246.340.993.011	208.430.880.711
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	11.800.594.085	-
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	11.800.594.085	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	1.790.386.874
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	1.185.173.631

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	23.027.439.178.047	13.582.517.559.468
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	19.959.768.158.903	10.463.995.281.871
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	55.826.738.605	3.939.427.113
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	539.833.332
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	2.087.921.688.741	2.271.729.961.758
<i>Trong đó:</i>		
- CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	2.087.921.688.741	2.184.745.627.911
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	-	86.984.333.847
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	268.462.716.818	167.153.328.798
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	156.284.560.879	160.047.070.995
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	111.667.848.839	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	510.307.100	7.106.257.803
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	218.735.026.909	189.290.514.209
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	171.841.256.195	94.920.088.277
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	125.077.128.375	179.728.571.206
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	94.617.258.339	143.667.511.147
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	23.899.431.870	24.273.607.176
- Công ty Cổ phần cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	6.549.592.620	10.201.118.110
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	10.845.546	1.586.334.773
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	87.884.513.300	138.701.532.613
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	43.580.664.044	30.177.183.778
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Hưng Yên	27.972.820.971	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	12.892.777.020	27.755.550.309
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.542.506.053	2.421.633.469
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	172.560.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.509.924.000	9.831.653.000
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	1.823.632.024	1.991.268.463
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Đào tạo Và Giải pháp Công nghiệp PVD	1.823.632.024	1.991.268.463
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.562.608.707	5.399.071.684
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	1.562.608.707	5.399.071.684
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.445.121.426	-
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.445.121.426	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	25.119.843.366
Lãi tiền gửi từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	33.443.150.683	17.024.450.769
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
Lợi nhuận được chia từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	-	2.712.324.081

(*) Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 1 năm 2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.923.972.602	1.300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.500.923.972.602	1.300.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.994.360.810.915	7.846.847.450.358
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	147.152.741.394	168.118.809.067
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.478.465.039.413	948.238.754.552
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	776.569.278.739	400.588.948.466
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	488.575.488.392	110.888.427.995
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	69.813.921	28.385.190
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	530.065.688.636	372.055.222.539
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.319.848.405.271	4.003.339.296.287
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	2.321.400.002.750	1.506.126.764.035
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.898.786.831.794	1.221.675.676.974
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	915.367.290.462	1.101.886.084.971
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án điện	184.294.280.265	173.650.770.307
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	633.245.645.104	366.821.103.344
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	248.846.080.742	1.130.273.608.567
Trong đó:		
- PVOIL Singapore Pte. Ltd.	-	1.007.857.665.976
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	248.594.154.763	122.303.739.771
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	231.748.879	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	20.177.100	112.202.820
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	218.255.474.128	234.969.341.473
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	171.614.605.442	217.084.242.137
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	46.640.868.686	17.885.099.336
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	93.972.463.579	94.362.646.364
Trong đó:		
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	93.508.657.842	93.898.840.627
- Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý dự án dầu khí PVE	397.536.905	397.536.905
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	66.268.832	66.268.832
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	50.413.044.685	2.168.422.997
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	8.881.646.911	14.994.483.517
Trong đó:		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	8.881.646.911	14.994.483.517

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.416.895.226	23.378.808.653
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.416.895.226	7.727.945.478
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	15.650.863.175
Phải thu ngắn hạn khác	7.787.726.487.532	5.003.937.277.897
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	153.847.118.196	169.525.832.044
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	992.049.653.047	918.367.811.228
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	390.000.000.000	459.901.518.871
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	9.621.411.792	1.188.073.815
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.034.954.545.909	2.566.155.968.583
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.366.987.716.317	1.292.388.959.380
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.667.966.829.592	1.273.767.009.203
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	581.972.947.633	370.491.743.542
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	506.337.229.058	378.143.322.791
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	45.978.402.702	49.288.319.633
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.141.854.546	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.347.509.849	1.264.280.000
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.264.280.000	1.264.280.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	83.229.849	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	263.314.800	33.397.907.390
Phải thu dài hạn khác	65.069.140.963	1.022.101.585.245
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	65.069.140.963	1.022.101.585.245



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	5.107.686.395.449	4.173.045.791.458
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.302.620.436.764	3.433.857.939.194
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	652.265.780	844.957.174
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	538.280.098.059	470.090.343.393
Trong đó:		
- CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	538.280.098.059	451.272.950.949
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại dầu khí Bình Sơn	-	18.817.392.444
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	83.242.968.811	704.657.605
- Công ty bảo hiểm PVI phía Nam	81.182.042.143	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	7.673.873	-
- Công ty bảo hiểm PVI Vũng Tàu	2.053.252.795	704.657.605
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	50.085.822.053	2.107.633.072
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	47.276.424.665	161.418.925.807
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	38.288.396.617	56.269.368.157
Trong đó:		
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	32.703.289.656	49.797.303.122
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.112.066.961	4.422.758.447
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	473.040.000	2.049.306.588
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	23.503.130.250	158.601.014
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	23.265.033.420	-
- Chi nhánh CTCP Xăng dầu dầu khí PV OIL miền Trung tại Quảng Ngãi	200.250.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	29.822.830	28.641.014
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	8.024.000	129.960.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	22.110.940.530	44.225.794.902
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	22.110.940.530	42.388.108.405
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	1.837.686.497
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	1.625.911.920	1.806.840.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	1.560.731.140



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.685.288.575.892	3.041.306.726.668
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.539.565.619.320	3.022.427.875.530
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	105.648.580.031	117.178.284
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	40.074.376.541	18.761.672.854
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.628.889.800	-
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6.288.889.800	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.340.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	38.333.172.184	32.375.656.149
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.123.485.000	3.123.485.000
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	16.936.355.501	10.978.839.466
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	10.955.921.301	10.955.921.301
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.146.171.845	2.146.171.845
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	1.934.461.892	1.934.461.892
Phải trả dài hạn khác	2.291.872.523	1.803.073.619
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	2.150.584.029	1.661.785.125
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	141.288.494	141.288.494



Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	31.540.261.235	17.521.839.591
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2026) – Thành viên	2.847.593.627	1.387.149.615
Ông Nguyễn Huy Hoàng - Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026) - Phụ trách Hội đồng Quản trị (từ ngày 23 tháng 7 năm 2026)	205.000.000	-
Ông Phạm Văn Phong - Thành viên	3.964.038.225	1.387.149.615
Ông Trần Nhật Huy - Thành viên	1.830.587.994	62.837.000
Ông Trịnh Văn Khiêm - Thành viên	1.576.318.979	107.837.000
Ông Nguyễn Ngọc Hiếu - Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)	191.666.667	-
Ông Triệu Quốc Tuấn - Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)	1.781.759.967	1.193.031.932
Ông Đỗ Đông Nguyên - Thành viên độc lập	1.980.148.174	1.261.002.387
Ông Nguyễn Thanh Hào - Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)	1.536.643.657	949.818.938
Ông Trương Hồng Sơn - Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	-	1.125.155.650
Bà Võ Thị Thanh Ngọc - Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	-	1.148.642.018
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Văn Phong - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2026)	(*)	(*)
Ông Huỳnh Quang Hải - Người đại diện theo pháp luật, Phụ trách Ban Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 7 năm 2026) - Phó Tổng Giám đốc	2.841.744.288	1.132.987.317
Ông Nguyễn Phúc Tuệ - Phó Tổng Giám đốc	2.877.749.038	1.123.798.143
Ông Nguyễn Công Luận - Phó Tổng Giám đốc	2.867.549.445	1.152.987.317
Ông Hoàng Trọng Dũng - Phó Tổng Giám đốc	2.752.512.091	1.198.323.263
Ông Nguyễn Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	2.117.224.411	131.823.000
Ông Trần Nhật Huy - Phó Tổng giám đốc (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	-	1.029.668.820
(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.		
Ban Kiểm soát		
Ông Trịnh Văn Minh - Trưởng Ban Kiểm soát	1.001.068.522	128.386.000
Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Thành viên Ban Kiểm soát	631.220.811	950.264.618
Ông Đỗ Minh Dương - Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)	98.666.667	-
Ông Nguyễn Công Minh - Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)	438.768.672	995.420.391
Bà Trần Thị Hoàng Anh - Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	-	1.055.556.567

37. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Khí Nam Côn Sơn 1 và một số khu đất tại các tỉnh nơi Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với các bên hữu quan nhằm ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng nói trên được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 3.094.601.254 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 39.619.237.095 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Chi phí đi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 18.433.869.763 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 20.509.181.029 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 427.951.530.683 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 474.881.599.500 VND), là lãi tiền gửi trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 6.033.113.532.341 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 0 VND), là số cổ tức chưa thanh toán hết cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc



Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 1811/KVN-KT
V/v giải trình biến động LNST 6 tháng đầu năm
2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2026 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và hợp nhất sau soát xét, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế (LNST) 6 tháng đầu năm 2026 biến động so với năm 2025 như sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu LNST	6 tháng 2026	6 tháng 2025	So sánh 2026/2025
1	BCTC công ty Mẹ	8.530.213	7.380.280	116%
1	BCTC hợp nhất	9.025.675	7.571.382	119%

LNST 6 tháng đầu năm 2026 của công ty Mẹ sau soát xét tăng 16% so với 6 tháng đầu năm 2025 (tương ứng tăng 1.150 tỷ đồng), LNST 6 tháng đầu năm 2026 của báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét tăng 19% so với 6 tháng đầu năm 2025 (tương ứng tăng 1.454 tỷ đồng) nguyên nhân chính là do:

- ✓ Giá dầu Brent bình quân 6 tháng đầu năm 2026 (92,568 USD/thùng) tăng 20,82 USD/thùng so với 6 tháng đầu năm 2025 (71,752 USD/thùng), tương ứng tăng 29%.
- ✓ Sản lượng khí khô nội địa tiêu thụ giảm 3% so với cùng kỳ năm trước.
- ✓ Sản lượng LPG tiêu thụ giảm 25% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- NĐDPV Bùi Minh Tiến (để b/c);
- HĐQT TCT (để b/c);
- PTGD PT BTGD TCT (để b/c);
- BKS, KSNB, NPT KTNB;
- Lưu: VT, KT(HY.01).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận